

Bản án số 100/2017/HSST
Ngày 08-9-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiệm

Thẩm phán phiên tòa: Ông Cao Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Nguyễn Thị Luyến

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Vinh - cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 59/2017/HSST ngày 08 tháng 5 năm 2017 đối với các bị cáo:

Đỗ Đức Q., sinh năm 1977; ĐKNKTT: Số 7/20/65 đường A, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Đỗ Đức T6, sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1952; có vợ là Vũ Thị Hồng H, sinh năm 1985 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/3/2016; có mặt.

Vũ Thị Hồng H., sinh năm 1985; ĐKNKTT: Số 7/20/65 đường A, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, chỗ ở: Số 37B/246 J, phường E, quận G, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; con ông Vũ Trọng V, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị L4 T7, sinh năm 1966; có chồng là Đỗ Đức Q, sinh năm 1977 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Đức Q: Ông Đặng Thế Phương - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư 19-8 Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị Hồng H: Bà Tô Kiều Hoa - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư 19-8 Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt;

- Những người bị hại:

Chị Đinh Thị T, sinh năm (SN) 1976; trú tại: Số 64 phố X, phường X1, thị xã X1, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Anh Vũ Văn H1, SN 1970; trú tại: Số 64 phố X, phường X1, thị xã X1, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Anh Đỗ Đức T2, SN 1981; trú tại: Xóm Y 2, xã Y1, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Chị Nguyễn Thị D, SN 1982; trú tại: Chợ Tổng, xã Lưu Kiếm, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Chị Đào Thị L, SN 1982; trú tại: Đội 9, xã Y1, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Chị Vũ Thị P, SN 1986; trú tại: Xóm Y 2, xã Y1, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Chị Nguyễn Thị D1, SN 1980; trú tại: 109/198 đường J1, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Anh Vũ Văn T1, SN 1989; trú tại: xóm 10, xã Y1, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị T3, SN 1966; trú tại: Số 250 tổ 3 J2, phường J3, quận G, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Chị Ngô Thị O, SN 1971; trú tại: Số 4A/136 đường Z1, phường Z2, quận Z, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn L1, SN 1968 và chị Nguyễn Thị C4, SN 1973; trú tại: Thôn W2, xã W1, huyện W, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn N, SN 1992; trú tại: Thôn R2, xã R1, huyện R, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị M, SN 1977; trú tại: Thôn R2, xã R1, huyện R, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn T4, SN 1965; trú tại: Thôn R2, xã R1, huyện R, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Chị Nguyễn Thị Đ, SN 1982; trú tại: Thôn W2, xã W1, huyện W, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn C, SN 1975; trú tại: Thôn W7, xã W5, huyện W, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Lê Tất Q1, SN 1978; trú tại: Thôn W6, xã W5, huyện W, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn T5, SN 1974; trú tại: Thôn W2, xã W1, huyện W, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Nguyễn Văn Q2, SN 1966; trú tại: Thôn W4, xã W3, huyện W, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Nguyễn Phú B, SN 1980; trú tại: Thôn Y 1, xã Y1, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Anh Vũ Văn Đ1, SN 1967; trú tại: Thôn Y 2, xã Y1, huyện Y2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H bị Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2014, mặc dù không có khả năng đưa người đi lao động tại Nhật Bản, Vũ Thị Hồng H và Đỗ Đức Q đã tự nhận mình có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản để nhận tiền và chiếm đoạt của 11 người bị hại tổng số tiền là 869.805.000 đồng. Ngoài ra, Vũ Thị Hồng H còn tự nhận có khả năng làm hồ sơ đi lao động tại Nhật Bản, nhận hồ sơ xin việc vào Sở Tài chính và Cảng Hải Phòng chiếm đoạt của 13 người bị hại tổng số tiền 1.430.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Khoảng đầu tháng 6 năm 2014, Đỗ Đức Q nhận của chị Đinh Thị T, anh Vũ Văn H1 số tiền 40.000.000 đồng để làm hồ sơ cho anh Vũ Văn H1 đi lao động tại Nhật Bản. Trong tháng 6 và tháng 7 năm 2014, chị T giới thiệu và nhận tiền của 05 người: nhận của anh Đào Văn T8 số tiền 50.000.000đ, nhận của anh Lê Văn Đính số tiền 70.000.000 đồng, nhận của chị Trần Thị C2 số tiền 70.000.000đ, nhận của ông Lê Văn S số tiền 50.000.000 đồng, nhận của anh Đỗ Đức K số tiền 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền 290.000.000 đồng và giấy tờ liên quan của những người trên, chị T đưa trực tiếp cho H để H lo thủ tục xuất khẩu lao động. Khi phát hiện bị vợ chồng Q, H lừa, chị T đã bỏ tiền cá nhân để trả 05 người nêu trên tổng số tiền 290.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền vợ chồng H, Q đã chiếm đoạt của chị T là 330.000.000 đồng. Ngoài ra, trong các tháng 6, 7, 8 năm 2014 Vũ Thị Hồng H có giao dịch bán điện thoại di động mới và đã qua sử dụng cho chị T. Quá trình bán điện thoại H còn nợ chị T 253.100.000 đồng. Toàn bộ số tiền 583.100.000 đồng chiếm đoạt của chị T, vợ chồng Q, H để chi tiêu sinh hoạt gia đình và chơi lô, đề hết.

Trong tháng 6 năm 2014, cũng với thủ đoạn hứa hẹn có khả năng làm hồ sơ đi lao động tại Nhật Bản, Vũ Thị Hồng H nhận của anh Đỗ Đức T2 số tiền 25.000.000 đồng, thông qua anh Đỗ Đức T2 nhận của chị Hoàng Thị Y số tiền 25.000.000 đồng để làm thủ tục cho anh T2, chị Yến đi lao động tại Nhật Bản, nhận của anh Hoàng Văn C3 số tiền 2.000USD, nhận của chị Nguyễn Thị L2 số tiền 20.000.000 đồng, nhận của anh Hoàng Xuân T9 số tiền 35.000.000 đồng, nhận của anh Nguyễn Phú B số tiền 2.500USD, nhận của ông Vũ Văn Đ1 số tiền 2.000USD để lo thủ tục cho anh B và con trai ông Đ1 là Vũ Văn Y đi lao động Nhật Bản. Toàn bộ số tiền của những người trên anh Đỗ Đức T2 trực tiếp đến nhà H đưa cho H làm nhiều lần khác nhau. Sau khi biết vợ, chồng H, Q không có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động, anh T2 đã bỏ tiền cá nhân để trả cho anh Hoàng Xuân T9 35.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Phú B 15.000.000 đồng. Số tiền trên anh T2 không yêu cầu vợ chồng Q, H bồi thường. Đối với khoản tiền 2.000USD của ông Vũ Văn Đ1, anh T2 không thừa nhận đã nhận của ông Đ1 mà cho rằng ông Đ1 trực tiếp đưa cho Vũ Thị Hồng H, H khai nhận số tiền này trực tiếp từ ông Đ1.

Cũng trong tháng 6 năm 2014, qua sự giới thiệu của anh Đỗ Đức T2, vợ chồng Q, H còn nhận tiền của những người sau để lo thủ tục đi lao động Nhật Bản: H nhận của chị Vũ Thị P số tiền 2.000USD trong đó có 1.000USD nhận qua anh T2, nhận của chị Nguyễn Thị D (Chợ Tổng, xã Lưu Kiếm, huyện Y2, thành phố Hải Phòng) số tiền 3.000USD trong đó có 1.000USD nhận qua anh T2, nhận của anh Vũ Văn T1 số tiền 2.000USD, nhận của anh Lê Mạnh C4 số tiền 2.000USD; Q nhận của chị Đào Thị L số tiền 5.000USD.

Ngoài hành vi cùng chồng là Đỗ Đức Q lừa đảo chiếm đoạt tài sản nêu trên, khoảng tháng 6 năm 2014 Vũ Thị Hồng H nói với chị Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1980, trú tại số 109/198 J1, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng) sẽ xin việc cho chồng chị D1 là anh Phạm Hoài Á vào làm giao nhận hàng trong Cảng Hải Phòng với chi phí là 120.000.000 đồng; chị D1 đã đưa cho H 02 lần tổng số 80.000.000 đồng. Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2014, Vũ Thị Hồng H nhận của chị Nguyễn Thị T3 03 lần tổng số tiền 140.000.000 đồng để lo xin việc cho con trai chị T3 là Vũ Đức T10 vào làm việc tại Cảng. Khoảng giữa tháng 6 năm 2014, thông qua chị D1, anh Bùi Anh V1 đến nhà chị D1 đưa cho H số tiền 190.000.000 đồng để nhờ H xin vào làm tại Cảng Hải Phòng. Sau khi biết bị H lừa, chị D1 đã tự nguyện bồi thường số tiền 190.000.000 đồng cho anh Vũ. Sau khi nhận tiền từ chị D1, chị T3, anh Vũ thì H không liên hệ với ai để xin việc, mà chiếm đoạt số tiền đó để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Cũng trong tháng 6 năm 2014, Vũ Thị Hồng H nói với chị Ngô Thị O là H có người anh kết nghĩa là Phan Thanh Bình làm Giám đốc Sở Tài chính nên có khả năng xin cho con gái chị O là cháu Lê Thùy L4, vừa tốt nghiệp trường Cao đẳng Kế toán vào làm việc tại Sở Tài chính, H nói với chị O chi phí xin việc là 200.000.000 đồng, do con chị O chưa có bằng đại học nên cần phải mua bằng với số tiền 100.000.000 đồng. Chị O đã đưa hồ sơ và tiền cho H làm 03 lần với tổng số tiền 300.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H không liên hệ với ai để xin việc cũng như mua bằng, mà lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Qua sự giới thiệu của chị D1 và trực tiếp nhận thông tin giả từ Vũ Thị Hồng H là có thể lo suất đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản; trong khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2014, H đã nhận tiền và chiếm đoạt của những người sau: nhận của chị Nguyễn Thị S1 số tiền 30.000.000 đồng để lo cho cháu chị S1 là anh Nguyễn Văn T11 một suất đi lao động tại Nhật Bản; nhận của chị Bùi Thị L3 số tiền 150.000.000 đồng để làm thủ tục cho chị L3, con và cháu chị L3 đi lao động tại Nhật Bản, số tiền này chị L3 nhờ chị D1 đưa cho H. Khi biết bị H lừa, chị D1 đã tự nguyện bồi thường số tiền 30.000.000 đồng cho chị S1 và bồi thường 150.000.000 đồng cho chị L3; nhận của anh Nguyễn Văn C số tiền 60.000.000 đồng để làm hồ sơ cho vợ anh C là chị Lê Thị T đi Nhật Bản; nhận của anh Nguyễn Tất Q1 số tiền 60.000.000 đồng; nhận của vợ chồng chị Nguyễn Thị Cúc, anh Nguyễn Văn L1 số tiền 120.000.000 đồng để lo thủ tục cho chị Cúc, anh L1 đi Nhật Bản; nhận của chị Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000 đồng để lo thủ tục cho con trai chị M là Đào Minh T12 đi lao động tại Nhật Bản; nhận của anh Nguyễn Văn N số tiền 50.000.000 đồng để lo thủ tục cho anh N đi lao động tại Nhật Bản; nhận của anh Nguyễn Văn T4 số tiền 50.000.000 đồng để làm thủ tục cho con trai anh T4 là

Nguyễn Văn H2 đi lao động Nhật Bản; nhận của chị Nguyễn Thị Đ số tiền 50.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn T5 số tiền 50.000.000 đồng để lo thủ tục cho chị Đ, anh T5 đi lao động Nhật Bản; ngoài ra anh T5 còn nhận cầm giúp giấy tờ của con anh Nguyễn Văn Q2 và 50.000.000 đồng đưa cho H để làm hồ sơ cho con anh Q2 đi lao động Nhật Bản, số tiền này anh T5 đã đưa cho H cùng với số tiền đặt cọc xin cho anh T5 đi lao động tại Nhật Bản. Toàn bộ số tiền nhận của chị S1, chị L3, anh C, anh Q1, chị Cúc, anh L1, chị M, anh N, anh T4, chị Đ, anh T5, anh Q2, Vũ Thị Hồng H đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Các lần nhận tiền, Vũ Thị Hồng H chỉ viết giấy biên nhận cho chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị Đ. Còn lại sau khi phát hiện bị H lừa, ngày 18/8/2014 và ngày 02/9/2014 các bị hại đã yêu cầu H viết giấy biên nhận và giấy vay tiền.

Sau khi chiếm đoạt tài sản của những người trên, vợ chồng Q, H đã thay đổi chỗ ở liên tục để trốn tránh mọi người đòi tiền. Các bị hại có đơn tố giác các hành vi chiếm đoạt tiền của vợ chồng Q - H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Phòng.

Tại Cơ quan điều tra Vũ Thị Hồng H khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung nêu trên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng Q, H đã dùng các thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tổng số tiền của những người bị hại như nội D trên. Riêng Đỗ Đức Q khai Q chỉ trực tiếp nhận hồ sơ và số tiền 40.000.000 đồng của anh Vũ Văn H1 để làm thủ tục cho anh H1 đi lao động Nhật Bản, nhận của chị Đào Thị L số tiền 5.000USD để làm thủ tục cho chồng chị L và em chồng chị L đi lao động Nhật Bản, còn những người khác Q không nhận tiền nên không biết. Tuy nhiên căn cứ lời khai của Q về việc được H bàn bạc tung tin làm hồ sơ đưa người đi lao động Nhật Bản, Q trực tiếp gọi điện báo T2, T thông tin về việc vợ chồng Q, H có người quen có xưởng ở Nhật Bản đang cần tuyển lao động sang làm lắp đặt, vệ sinh điều hòa, máy giặt, điện thoại di động. Căn cứ lời khai của chị Đinh Thị T, anh Đỗ Đức T2 cùng các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: vợ chồng Q, H không có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản cũng như không quen biết ai và không có khả năng xin việc ở Sở Tài chính, Cảng Hải Phòng để xin việc cho những người bị hại nhưng đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của những người bị hại nêu trên. Toàn bộ số tiền trên vợ chồng Q, H chi tiêu sinh hoạt gia đình, còn lại H chơi lô đề hết.

Xác minh tại Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Bộ không cấp phép cho 02 cá nhân là Đỗ Đức Q và Vũ Thị Hồng H hoạt động đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Xác minh tại Sở Tài chính thành phố Hải Phòng: Năm 2014 Sở Tài chính không ai có tên là Phan Thanh Bình làm Giám đốc Sở tài chính và từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2014, Sở Tài chính không tiếp nhận hồ sơ xin việc và ký hợp đồng lao động với người mang tên Lê Thùy L4.

Xác minh tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng: Từ tháng 01 năm 2014 đến nay Cảng Hải Phòng không nhận hồ sơ xin việc của những người có tên: Phạm Hoài Ân, Bùi Anh V1, Vũ Đức T12.

Tại Bản kết luận giám định số 154/KLGD ngày 26/12/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận chữ viết, chữ ký mang tên Vũ Thị Hồng H trên các giấy tờ trên là chữ viết, chữ ký của Vũ Thị Hồng H.

Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H đã tự nguyện bồi thường cho chị Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1980, trú tại số 109/198 J1, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng) số tiền 50.000.000 đồng và chị Đinh Thị T số tiền 20.000.000 đồng. Các bị hại (trừ anh Đỗ Đức T2) yêu cầu hai bị can bồi thường toàn bộ số tiền mà các bị can đã chiếm đoạt của họ.

Tại Bản Cáo trạng số 64/CT-VKS-P3 ngày 04 tháng 5 năm 2017, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo như nội dung Bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999, đối với các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H, tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đề nghị xử phạt:

Đỗ Đức Q: Từ 12 năm đến 14 năm tù.

Vũ Thị Hồng H: Từ 18 năm đến 20 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại (trừ anh Đỗ Đức T2) yêu cầu hai bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt của họ. Các bị cáo đã bồi thường cho chị Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1980, trú tại số 109/198 J1, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng) số tiền 50.000.000 đồng và chị Đinh Thị T số tiền 20.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 604; Điều 608 Bộ luật Dân sự, buộc hai bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền còn lại.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Đỗ Đức Q:

Qua phần xét hỏi thấy bị cáo Q không có ý chí lừa đảo người bị hại, Viện Kiểm sát quy kết bị cáo đồng phạm tội Lừa đảo chiếm tài sản là không có cơ sở. Bị cáo có nhân thân tốt, gia đình có công với cách mạng, bị cáo có thời gian tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam. Bị cáo là người bị hại do chính vợ bị cáo lừa. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Đỗ Đức Q không phạm tội.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị Hồng H::

Luật sư không tranh luận về tội danh Viện kiểm sát truy tố. Luật sư cho rằng bị cáo học hết lớp 9/12, nên nhận thức pháp luật bị hạn chế, ham chơi lô đề, không có tiền trả nợ, phải nảy sinh việc kiếm tiền bằng hình thức lừa đi lao động ở Nhật Bản. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường một khoản tiền nhất định cho người hại, đề nghị áp dụng điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 xử bị cáo mức án thấp nhất.

Những người bị hại đều có ý kiến bị vợ chồng Q, H lừa đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đề nghị xử lý nghiêm và buộc phải bồi thường.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Luật sư, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Tại phiên tòa, bị cáo Vũ Thị Hồng H, khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ, Kết luận giám định, phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị cáo Đỗ Đức Q khai nhận tin vào vợ có mối quan hệ tuyền người Việt Nam sang Nhật lao động, bị cáo có đi chơi, du lịch cùng vợ và mọi người, vợ bị cáo có nói với mọi người là đi du lịch do công ty ở bên Nhật tài trợ, bị cáo có giúp vợ nhận tiền của một số người. Khi thấy mọi người đến đòi nợ nhiều, thì bị cáo mới biết vợ bị cáo lừa họ.

Căn cứ lời khai của bị cáo Vũ Thị Hồng H, lời khai của những người bị hại và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2014, mặc dù không có khả năng đưa người đi lao động tại Nhật Bản, Vũ Thị Hồng H và Đỗ Đức Q đã bàn nhau, tự nhận mình có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản để nhận tiền và chiếm đoạt của 11 người bị hại tổng số tiền là 869.805.000 đồng. Ngoài ra, Vũ Thị Hồng H còn tự nhận có khả năng làm hồ sơ đi lao động tại Nhật Bản, nhận hồ sơ xin việc vào Sở Tài chính và Cảng Hải Phòng chiếm đoạt của 13 người bị hại tổng số tiền 1.430.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự trị an xã hội, gây dư luận rất xấu trong quần chúng nhân dân mà còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế của nhiều gia đình người bị hại, gây hoang mang lo lắng trong nhân dân, làm ảnh hưởng không tốt đến một số cơ quan của thành phố. Các bị cáo nhận thức được việc đưa các thông tin gian dối và dùng các thủ đoạn gian dối nêu trên để lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Song, do ý thức coi thường pháp luật, xem nhẹ đến quyền sở hữu về tài sản của người khác và với mục đích tư lợi cá nhân, nên các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội một cách liêu lĩnh, táo bạo. Với tâm lý đang rất cần việc làm, nên rất ít người lao động có thể sáng suốt suy tính thấu đáo mọi chuyện cũng như lường trước những hậu quả có thể xảy ra. Nắm bắt được điểm yếu này, nên các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H đã hứa suông về thời gian, công việc, địa điểm cũng như lên những kế hoạch lừa đảo khác hòng chiếm đoạt tài sản của người lao động hết sức tinh vi. Chỉ trong thời gian ngắn, các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H đã lừa đảo chiếm đoạt của nhiều người bị hại ở nhiều địa bàn khác nhau với số tiền hơn 800.000.000 đồng, riêng bị cáo Vũ Thị Hồng H đã lừa đảo chiếm đoạt của nhiều người với số tiền hơn 1 tỷ

400 triệu đồng nên truy tố và xét xử các bị cáo theo điểm a, khoản 4 Điều 139 BLHS là hoàn toàn đủ căn cứ. Ngoài ra, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo còn thay đổi chỗ ở liên tục để trốn tránh trách nhiệm đối với người bị hại, gây khó khăn cho việc điều tra và xử lý dứt điểm vụ án. Vì vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo, cần phải có mức hình thật nghiêm minh và buộc phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội. Nhất là tệ nạn “cò” xin việc làm, xin chuyển công tác... đang ngấm ngấm hoạt động tràn lan và ngày một trầm trọng trong tình hình thực tế hiện nay.

Về tình tiết định khung hình phạt:

Số tiền các bị cáo chiếm đoạt của người bị hại là trên 500.000.000 đồng nên các bị cáo bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự như Bản Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét vai trò, nhân thân và các tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Đỗ Đức Q khai không bàn bạc với Vũ Thị Hồng H, nhưng người bị hại là chị Đinh Thị T khai: Ngày 04.6.2014 Q gọi điện cho chị thông báo về việc Q có xưởng lắp ráp điện tử, vệ sinh điều hòa, điện thoại ở bên Nhật Bản, vợ chồng Q - H có khả năng đưa người di xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, chi phí hết 100.000.000 đồng, người nhà hết 80.000.000 đồng. Ai có hộ chiếu thì nộp, ai không có hộ chiếu thì Q sẽ làm. Vì chị T là cháu họ của Q, nên chị T tin, đã đặt cọc cho vợ chồng Q, H 40.000.000 đồng, để chồng chị T là anh H1 được đi Nhật lao động. Chị T còn tuyển thêm một số người, thu tiền của họ mang đến nhà Q, H nộp.

Người bị hại Đỗ Đức T2 là em của bị cáo Q khai: Được anh chị Q, H thông báo có khả năng làm thủ tục đi lao động tại Nhật Bản, anh T2 và một số người trong gia đình vợ có nộp tiền cho Q, H để mong được đi Nhật Bản lao động.

Như vậy Q và H đã có sự bàn bạc, cùng thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 869.805.000 đồng, nên hai bị cáo đồng phạm chịu trách nhiệm ngang nhau trong việc thực hiện hành vi phạm tội chiếm đoạt số tiền 869.805.000 đồng.

Bị cáo Vũ Thị Hồng H một mình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.430.000.000 đồng nên chịu trách nhiệm độc lập về hành vi phạm tội chiếm đoạt số tiền 1.430.000.000 đồng.

Xét nhân thân các bị cáo không có tiền án, tiền sự, tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo H thành khẩn khai báo, sau khi phạm tội, bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại 70.000.000 đồng (một phần rất nhỏ) cho những người bị hại thể hiện sự ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội khi đang mang thai, nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm p, l khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đỗ Đức Q không nhận có hành vi đồng phạm tội với H nên không được hưởng tình tiết thành khẩn khai báo. Bị cáo Q là con của người có công, bố bị cáo là ông Đỗ Đức T6 tham gia cách mạng và được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, bị cáo đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự nên được áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Với phân tích trên, quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Q cho rằng bị cáo không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, không được Hội đồng xét xử chấp nhận và cũng không chấp nhận áp dụng tình tiết bồi thường thiệt hại cho những người bị hại. Do vậy mức án đối với các bị cáo phải cao so với khung hình phạt áp dụng, mới có tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Về dân sự: Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 604; Điều 608 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xét:

Những người bị hại (trừ anh Đỗ Đức T2) yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt; các bị cáo đã tự nguyện trả lại cho chị Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1980, trú tại số 109/198 J1, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng) số tiền 50.000.000 đồng và chị Đinh Thị T số tiền 20.000.000 đồng được đối trừ khi các bị cáo bồi thường cho chị D1 và chị T; anh Đỗ Đức T2 là em ruột bị cáo Đỗ Đức Q bồi thường cho anh Nguyễn Phú B số tiền 15.000.000 đồng được đối trừ khi buộc các bị cáo bồi thường cho anh B.

Buộc bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của những người bị hại. Những người bị hại nộp tiền USD, Hội đồng xét xử quy ra tiền Việt Nam để tính án phí, nếu tại thời điểm thi hành án, các bị cáo bồi thường bằng tiền Việt Nam thì Cơ quan Thi hành án quy đổi tại thời điểm thi hành án.

Đối với khoản tiền 2.000US\$ của ông Vũ Văn Đ1: Ông Đ1 khai anh T2 là người trực tiếp nhận tiền có sự chứng kiến của chị Vũ Thị P và chị Nguyễn Thị D (D Y2), chị P và chị D đều công nhận. Ông Đ1 yêu cầu anh T2 phải trả. Khoản tiền này bị cáo H công nhận T2 đã chuyển cho bị cáo và nói là tiền của ông Đ1. Hội đồng xét xử xét trong vụ án này, anh T2 cũng là nạn nhân, là người bị hại. Do vậy khoản tiền của ông Đ1 buộc bị cáo Q và bị cáo H phải bồi thường.

Do vậy Q và H phải liên đới bồi thường: (Mỗi bị cáo phải bồi thường $\frac{1}{2}$ số tiền chiếm đoạt của mỗi người bị hại).

- Bồi thường cho chị Đinh Thị T, anh Vũ Văn H1 số tiền 330.000.000đ, đã bồi thường 20.000.000đ, còn phải bồi thường 310.000.000đ;
- Bồi thường cho chị Hoàng Thị Y 25.000.000đ;
- Bồi thường cho anh Hoàng Văn C3 2.000USD = 46.184.000 đồng.
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị L2 20.000.000đ;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Phú B 2.500 USD = 57.730.000 đồng đã bồi thường 15.000.000 đồng, còn phải bồi thường 42.730.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Vũ Văn Đ1 2.000USD = 46.184.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Vũ Thị P 2.000USD = 46.184.000 đồng.
- Bồi thường cho anh Vũ Văn T1 2.000USD = 46.184.000 đồng.
- Bồi thường cho anh Lê Mạnh C4 2.000USD = 46.184.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Đào Thị L 5.000USD = 115.460.000 đồng;

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị D (ở huyện Y2, Hải Phòng) 3.000USD = 69.276.000 đồng;

Tổng bồi thường: 813.386.000 đồng. Mỗi bị cáo phải bồi thường là 406.693.000 (Bốn trăm linh sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn) đồng.

Buộc bị cáo Vũ Thị Hồng H bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị D1 (ở quận G, Hải Phòng) 450.000.000đ, đã bồi thường 50.000.000 đồng, còn bồi thường 400.000.000 đồng.

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T3 140.000.000đ;

- Bồi thường cho bà Ngô Thị O 300.000.000đ;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn C 60.000.000đ;

- Bồi thường cho ông Nguyễn Tất Q1 60.000.000đ;

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị C5, anh Nguyễn Văn L1 120.000.000đ.

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị M 50.000.000đ;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn N 50.000.000đ;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T4 50.000.000đ;

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Đ 50.000.000 đ;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T5 50.000.000đ;

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q2 50.000.000đ.

Tổng bồi thường: 1.380.000.000 đồng.

Về vật chứng: Cơ quan Công an thu giữ các giấy biên nhận, sổ ghi chép, những tài liệu này lưu trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Các bị cáo phải nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, 1 khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Vũ Hồng H.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Đỗ Đức Q.

Xử phạt:

Vũ Thị Hồng H: 19 (Mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Đỗ Đức Q: 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/3/2016.

2. Về dân sự: Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 604; Điều 608 Bộ luật Dân sự năm 2005:

* Buộc các bị cáo Đỗ Đức Q, Vũ Thị Hồng H phải liên đới bồi thường cho những người bị hại. Phần liên đới mỗi bị cáo phải bồi thường $\frac{1}{2}$ số tiền chiếm đoạt của mỗi người bị hại):

- Bồi thường cho chị Đinh Thị T, anh Vũ Văn H1 số tiền 330.000.000đ, đã bồi thường 20.000.000đ, còn phải bồi thường 310.000.000đ;
- Bồi thường cho chị Hoàng Thị Y 25.000.000đ;
- Bồi thường cho anh Hoàng Văn C3 2.000USD = 46.184.000 đồng;
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị L2 20.000.000đ;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Phú B 2.500 USD = 57.730.000 đồng đã bồi thường 15.000.000 đồng, còn phải bồi thường 42.730.000 đồng;
- Bồi thường cho ông Vũ Văn Đ1 2.000USD = 46.184.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Vũ Thị P 2.000USD = 46.184.000 đồng;
- Bồi thường cho anh Vũ Văn T1 2.000USD = 46.184.000 đồng;
- Bồi thường cho anh Lê Mạnh C4 2.000USD = 46.184.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Đào Thị L 5.000USD = 115.460.000 đồng;
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị D (ở huyện Y2, Hải Phòng) 3.000USD = 69.276.000 đồng.

Tổng bồi thường: 813.386.000 đồng. Mỗi bị cáo phải bồi thường là 406.693.000 (Bốn trăm linh sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng).

(Số tiền quy đổi từ USD sang VNĐ tại thời điểm truy tố và thời điểm xét xử khác nhau, nên số tiền khác nhau).

Những người bị hại nộp tiền USD, Hội đồng xét xử quy ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử để tính án phí cho các bị cáo, nếu tại thời điểm thi hành án, các bị cáo bồi thường bằng tiền Việt Nam thì Cơ quan Thi hành án quy đổi tại thời điểm thi hành án.

* Buộc bị cáo Vũ Thị Hồng H bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị D1 (ở quận G, Hải Phòng) 450.000.000đ, đã bồi thường 50.000.000 đồng, còn bồi thường 400.000.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị T3 140.000.000 đồng ;
- Bồi thường cho bà Ngô Thị O 300.000.000 đồng;
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn C 60.000.000 đồng;
- Bồi thường cho ông Nguyễn Tất Q1 60.000.000đ đồng;

- Bồi thường cho vợ chồng chị Nguyễn Thị C4, anh Nguyễn Văn L1 120.000.000 đồng;

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị M 50.000.000 đồng;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn N 50.000.000 đồng;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T4 50.000.000 đồng;

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Đ 50.000.000 đồng;

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T5 50.000.000 đồng;

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q2 50.000.000 đồng.

Tổng bồi thường: 1.380.000.000 đồng. Như vậy toàn bộ số tiền bị cáo Vũ Thị Hồng H phải bồi thường là: $1.380.000.000 + 406.693.000 = 1.786.693.000$ đồng (Một tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Những người bị hại nộp tiền USD, Hội đồng xét xử quy ra tiền Việt Nam để tính án phí, nếu tại thời điểm thi hành án, các bị cáo bồi thường bằng tiền Việt Nam thì Cơ quan Thi hành án quy đổi tại thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị hại có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường thiệt hại nêu trên thì hàng tháng các bị cáo phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành.

3. Về án phí: Bị cáo Đỗ Đức Q phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 20.267.720 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Vũ Thị Hồng H phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 65.600.790 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV27, PC 81 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Trại tạm giam CATPHP;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiêm

